

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ SÔNG CẦU
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2023/DS-ST

Ngày: 28 – 12 – 2023.

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU, TỈNH PHÚ YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Thanh Long.

2. Ông Phan Văn Ký.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Bảo Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu tham gia phiên tòa:** Ông Trương Đức Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 119/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2023/QĐXXST- DS ngày 28 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị G, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: khu phố T, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- **Bị đơn:** Vợ chồng ông Trần Ngọc Á, sinh năm 1981, bà Lê Thị L, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: khu phố T, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/8/2023 và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị G trình bày:*

Bà G và bà L nhiều lần mua bán mỗi cá, số lượng và loại mỗi do bà L yêu cầu từng ngày khác nhau, hai bên tự theo dõi bằng sổ riêng, đối chiếu nợ bằng miệng, không có người làm chứng. Quá trình mua bán từ ngày 16/8/2022 đến ngày

20/10/2022, bà L mua nợ mỗi cá của bà G với số tiền: 22.479.000đ và trước ngày 16/8/2022, bà L còn nợ tiền mỗi cá của bà G với số tiền: 8.218.000đ. Tổng số tiền nợ là: 30.697.000đ (*Ba mươi triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng*). Ngày 22/10/2022, bà L trả cho bà G số tiền: 8.200.000đ (khoản nợ này trừ vào khoản nợ của số tiền: 8.218.000đ – do bà G tự nguyện giảm cho bà L 18.000 đồng) nên bà L còn nợ bà G số tiền 22.479.000đ (*Hai mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng*).

Tại phần nội dung của đơn khởi kiện bà G xác định đây là nợ của vợ chồng ông Á, bà L và quá trình giải quyết vụ án, bà G có đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện vợ chồng ông Á, bà L cùng có trách nhiệm trả cho bà G số tiền còn nợ là 22.479.000đ (*Hai mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng*). Tại đơn trình bày ngày 26/12/2023, bà G thay đổi yêu cầu buộc vợ chồng ông Á, bà L phải trả số tiền là 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi chậm trả.

Đối với phần trình bày của bị đơn vợ chồng ông Á, bà L về việc đã trả toàn bộ số tiền nợ cho bà G, bà G chỉ thừa nhận bị đơn trả số tiền 8.200.000đ (*Tám triệu hai trăm nghìn đồng*).

**Theo biên bản lấy lời khai, lời trình bày tại biên bản hoà giải và đơn xin xét xử vắng mặt có tại hồ sơ vụ án, bị đơn vợ chồng ông Trần Ngọc Á, bà Lê Thị L trình bày:*

Bà L thừa nhận bà L và bà G có nhiều lần mua bán mỗi cá và giữa chị em có mối quan hệ thân thiết nên việc làm ăn giữa hai bên không có lập giấy tờ, chỉ giao dịch bằng miệng, không có người làm chứng, bà L và bà G có sổ tự theo dõi riêng nhưng bản gốc bà L đã vứt bỏ sau khi trả xong nợ, bà L xác định chữ viết trong tờ theo dõi bằng bản photo (từ bản chụp ảnh) do bà G cung cấp là chữ viết của bà L. Bà L vẫn giữ nguyên toàn bộ ý kiến đã trình bày trong biên bản hoà giải do UBND phường X lập ngày 24/7/2023. Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2022, bà L mua mỗi cá của bà G và nợ bà G với tổng số tiền là 30.200.000đ (*Ba mươi triệu hai trăm nghìn đồng*) nhưng vào ngày 18/9/2022 bà L trả cho bà G 22.000.000đ và ngày 22/10/2022 bà L trả cho bà G 8.200.000đ, việc trả nợ không có giấy xác nhận và người làm chứng.

Bà L và ông Á thống nhất thừa nhận đây là nợ chung của vợ chồng nhưng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà G và không đồng ý trả nợ cho bà G.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*) và không yêu cầu tính lãi chậm trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đều thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 6, 91 và Điều 92 của BLTTDS và Điều 430, 440 của BLDS, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng ông Á, bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà G số tiền 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*), về án phí: buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà G khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Á, bà L trả số tiền 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*) phát sinh từ việc mua nợ mỗi cá, vợ chồng ông Á, bà L có nơi cư trú tại khu phố T, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên.

Bị đơn vợ chồng ông Á, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử theo thủ tục chung.

Tại mục trình bày, mục yêu cầu của đơn khởi kiện đề ngày 04/8/2023 và tại đơn khởi kiện bổ sung lập ngày 02/11/2023: bà G yêu cầu vợ chồng ông Á, bà L cùng có nghĩa vụ trả nợ. Do đó, HĐXX xác định bị đơn trong vụ án là vợ chồng ông Trần Ngọc Á, bà Lê Thị L.

Quá trình giải quyết vụ án, bà G yêu cầu vợ chồng ông Á, bà L trả số tiền 22.479.000đ (*Hai mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) nhưng tại đơn trình bày đề ngày 26/12/2023 và tại phiên toà, bà G xác định làm tròn số tiền yêu cầu vợ chồng ông Á, bà L phải trả cho bà G là 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*). HĐXX xét thấy yêu cầu này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Trần Thị G yêu cầu bị đơn vợ chồng ông Trần Ngọc Á, bà Lê Thị L trả số tiền còn nợ là 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*). Bị đơn vợ chồng ông Á, bà L thống nhất thừa nhận có mua nợ mỗi cá của bà G với tổng số tiền là: 30.200.000đ (*Ba mươi triệu hai trăm nghìn đồng*) và vợ chồng ông Á, bà L đã trả toàn bộ số tiền nêu trên cho bà G.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà G khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Á, bà L trả số tiền nợ còn lại 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*), mặc dù việc theo dõi và chốt nợ giữa các

đương sự không có giấy tờ, không có người làm chứng nhưng kèm theo đơn khởi kiện bà G cung cấp bản sao biên bản hoà giải do UBND phường X lập ngày 24/7/2022 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, vợ chồng ông Á, bà L đều thừa nhận có mua nợ mỗi cá của bà G với tổng số tiền nợ tính từ tháng 8 đến tháng 10/2022 là 30.200.000đ (*Ba mươi triệu hai trăm nghìn đồng*), đây là những tình tiết, sự kiện đã được bị đơn thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 6, Điều 91 và Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại biên bản hoà giải nêu trên và quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Á, bà L thống nhất trình bày đã trả toàn bộ số tiền 30.200.000đ (*Ba mươi triệu hai trăm nghìn đồng*) cho bà G cụ thể: vào ngày 18/9/2022, trả 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*) và ngày 22/10/2022 trả 8.200.000đ (*Tám triệu hai trăm nghìn đồng*) nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và bà G chỉ thừa nhận vợ chồng ông Á, bà L trả số tiền 8.200.000đ (*Tám triệu hai trăm nghìn đồng*).

Do đó, HĐXX xác định vợ chồng ông Á, bà L có nợ bà G tiền mua bán mỗi cá từ tháng 8 đến tháng 10/2022 với tổng số tiền là 30.200.000đ (*Ba mươi triệu hai trăm nghìn đồng*), vợ chồng ông Á, bà L đã trả cho bà G số tiền: 8.200.000đ (*Tám triệu hai trăm nghìn đồng*), nên số tiền vợ chồng ông Á, bà L còn nợ bà G là: 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*).

Việc vợ chồng ông Á, bà L còn nợ bà G số tiền 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*) nhưng không đồng ý trả nợ đã xâm phạm đến quyền, lợi ích của bà G được pháp luật bảo vệ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà G là có căn cứ.

Nguyên đơn bà G không yêu cầu tính lãi chậm trả nên HĐXX không xem xét.

[3] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà.

[4] Về án phí: bị đơn vợ chồng ông Á, bà L phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 430, 440, 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, 35, 39, 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị G. Buộc bị đơn vợ chồng ông Trần Ngọc Á, bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Trần Thị G số tiền 22.000.000đ (*Hai mươi hai triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3.Về án phí: buộc vợ chồng ông Trần Ngọc Á, bà Lê Thị L phải chịu 1.100.000đ (*Một triệu một trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho bà Trần Thị G số tiền 562.000đ (*Năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng*) tạm ứng án phí bà G nộp trước tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008581 ngày 13/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên(1)
- VKSND TX. Sông Cầu (2)
- THADS TX. Sông Cầu (1)
- Các đương sự (2)
- Lưu hồ sơ (2);
- Án Văn (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Thị Ngọc Hà

